

## **BẢN TIN TUẦN**

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021**

#### **VÙNG NAM TRUNG BỘ**

**(Tuần từ 05/03 đến 11/03/2021)**

Trong tuần qua các tỉnh vùng Nam Trung Bộ phổ biến không mưa, cục bộ có một số điểm mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 56÷92% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là khoảng 362 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 230 nghìn ha. Hiện tại trong vùng không ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

#### **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

##### **1.1. Lượng mưa**

###### **a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷6 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn với tỷ lệ thiếu hụt trung bình khoảng 53%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 25<sup>0</sup>C÷26<sup>0</sup>C, so với TBNN cao hơn từ 0,2<sup>0</sup>C÷2<sup>0</sup>C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 26<sup>0</sup>C÷28<sup>0</sup>C.

###### **b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 09/02/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 3-8/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN, riêng khu vực Trung và Nam Trung Bộ tháng 3-5/2021 có khả năng cao hơn từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1	68	-39	-12	-75	-27	+87	5
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	1	75	-25	+58	-64	+31	+7	6
3	Câu Lâu		0	82	-21	+122	-67	0	+61	4
4	Giao Thủy		0	60	-47	+22	-73	+16	+11	3
5	Thành Mỹ		1	52	-15	-5	-30	-16	-44	3
6	Hiệp Đức		3	128	-12	+8	-36	+64	-31	2
7	Tam Kỳ		1	136	-27	+15	-56	-28	+19	4
8	Hội Khách		0	56	-26	-32	-45	+28	-27	9
9	Trà My		0	217	-13	+64	-35	-6	-52	4
10	Nông Sơn		0	84	-32	+40	-48	+8	-59	7
11	Hội An		0	46	-61	-	-81	-48	-7	5
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	0	144	-22	-53	+77	-49	+136
13	Trà Khúc	0		83	-49	-62	-57	-36	+27	3
14	Quảng Ngãi	0		103	-39	-45	-51	-51	+74	5
15	Ba Tơ	0		158	-30	-29	-6	-54	+91	5
16	An Chí	2		86	-49	-54	-65	-48	+9	4
17	Đức Phổ	0		44	-70	-1	-1	-	-25	3
18	Mộ Đức	0		78	-35	-	-1	+22	+42	5
19	Trà Bồng	0		81	-44	-1	-	-	+7	4
20	Quy Nhơn	Bình Định		1	35	-64	-41	-89	-63	-56
21	An Hòa		1	95	-44	+90	-10	-32	-43	4
22	An Nhơn		6	20	-72	+14	-72	-46	-58	52
23	Định Bình		0	9	-79	-66	-91	+513	-80	6
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	13	-69	+100	-84	-37	-42	11
25	Phú Lâm		0	28	-69	-50	-87	-65	-64	11
26	Tuy Hòa		0	28	-69	-50	-86	-59	-68	12
27	Củng Sơn		0	11	-75	+120	-88	-16	+18	11
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	1	-98	-83	-99	-90	-86	6
29	Đồng Trăng		0	6	-87	-65	-94	-6	-27	10
30	Nha Trang		0	5	-91	-51	-97	-80	-82	6
31	Cam Ranh	Ninh Thuận	0	15	-57	+94	-75	-36	-45	7
32	Phan Rang		0	0	-100	-	-100	-100	-	0
33	Tân Mỹ	0	0	-100	-	-100	-100	-	0	
34	Phan Thiết	Bình Thuận	0	0	-100	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	0
35	Hàm Tân		0	1	-55	-	-71	-	+22	0
36	Sông Lũy		0	0	-100	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	0
37	Tà Pao		0	12	+11	-	+161	-	+606	1
<b>Trung bình</b>			<b>0-6</b>	<b>0-217</b>	<b>-53</b>	<b>+2</b>	<b>-54</b>	<b>-13</b>	<b>+10</b>	<b>0-52</b>

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 56 ÷ 92% DTTK, **trung bình giảm khoảng 2% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn:** Tổng dung tích hiện tại đạt 93,0% (giảm 3%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 8%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 9%, cao hơn năm 2016 là 1%, thấp hơn năm 2015 là 1%.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ:** Tổng dung tích hiện tại đạt 91,2% DTTK (giảm 2,7% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 3,14% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 1,85%, thấp hơn năm 2019 là 8,38%.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 91% (giảm 2% so với tuần trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 27%, cao hơn năm 2019 là 12%, cao hơn so với các năm 2015 và 2016 từ 14 - 21%.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 84% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 4% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 12%, thấp hơn so với năm 2019 là 6%

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 89% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 21% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 45%, cao hơn so với năm 2019 là 3%.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 64% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 9% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 35%, thấp hơn so với năm 2019 là 24%.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận:** Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 56% DTTK (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 4% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 20%, thấp hơn so với năm 2019 là 2%, cao hơn các năm hạn nặng 2015 và 2016 từ 19-22%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo W <sub>tb</sub> kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	W <sub>tb</sub>	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.206</b>	<b>1.850</b>	<b>84</b>	<b>82</b>	<b>+6</b>	<b>+20</b>	<b>-2</b>	<b>+17</b>	<b>+18</b>	<b>-3</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28	25	89	89	-3	+6	+5	+4	-9	-1
2	Quảng Nam	Bồn	503	464	92	92	+7	+12	+2	+10	+2	-
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	351	91	90	+3	+2	-8	+17	+19	-3
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	468	91	90	+15	+27	+12	+21	+14	-4
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	58	84	81	-4	+12	-6	+3	+6	-2
6	Khánh Hòa	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	207	187	89	88	+21	+45	+3	+29	+44	-1
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	119	61	59	+8	+33	-24	+32	+46	-3
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	177	56	49	+4	+20	-2	+19	+22	-4

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 116 triệu m<sup>3</sup>**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 6,7 triệu m<sup>3</sup>**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 84 ÷ 85% DTTK, các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4 cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 1÷11%, hồ Sông Tranh 2 thấp hơn 6%.

- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 39,2 triệu m<sup>3</sup>**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 39 ÷ 96% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 2÷23%, riêng hồ Krông H'nh thấp hơn 16%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 8 triệu m<sup>3</sup>**, hiện tại dung tích trữ đạt 76% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN 6%.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 51 triệu m<sup>3</sup>**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 65% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 54% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 13%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 13%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>3.997</b>	<b>83</b>	<b>77</b>	<b>+3</b>	<b>+14</b>	<b>+11</b>	<b>+11</b>	<b>+1</b>		
1	A Vương	344	304	88	85	+11	+25	+42	+15	-1	16	31
2	Sông Tranh 2	729	644	88	84	-6	-1	-6	-13	-1	39	38
3	Đăk Mi 4	312	289	92	85	+1	+11	+2	+2	-11	51	15
4	Sông Bung 4	511	473	93	84	+2	+16	+2	+3	+1	35	35
5	Đăk Đrinh	249	226	91	89	-2	-3	+2	+5	-7	39	46
6	Vĩnh Sơn A	34	32	93	90	+10	0	+12	+39	+17	3	10
7	Vĩnh Sơn B	97	86	89	86	+28	+56	+71	+47	+16	3	0
8	Vĩnh Sơn C	58	45	77	62	+35	+62	+62	+38	+62	1	0
9	Trà Xom 1	40	27	69	60	+29	+52	+46			1	4
10	Kanak	314	237	75	73	+23	+58	+61	+33	+22	4	27
11	An Khê	16	13	79	39	+9	-23	+39	+39	-20	31	25
12	Ba Hạ	350	312	89	77	+20	+15	+13	+66	+22	43	57
13	Sông Hinh	357	343	96	96	+2	+16	+4	+1	-1	43	46
14	Krông H'nh	166	129	78	67	-16	-11	-28			6	8

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
15	Ea Krông Rou	36	27	74	71	+8	+10	-2	+55		3	5
16	Đơn Dương	165	128	77	76	-6	+12	-19	-	+2	8	21
17	Đại Ninh	320	231	72	65	+13	+43	-9	+42	+19	4	33
18	Hàm Thuận	695	453	65	54	-13	-12	+13	-4	-21	6	62

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là **362 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (230 nghìn ha lúa, 132 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên đối với 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ tiếp tục có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Tổng diện tích gieo trồng đối với 39 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 20 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận là 27.321 ha với tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 70 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Tổng diện tích gieo trồng của 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 25.495 ha (lúa 23.377 ha, rau màu các loại 2.118 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 26/26 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích gieo trồng với 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 30.717 ha, với tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 90 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Tổng diện tích gieo trồng với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là 20.937 ha (bao gồm 18.692 ha lúa, 204 ha màu và 2.040 ha cây hàng năm), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2020-2021 của 19 công trình là khoảng 109 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích gieo trồng của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 13.215 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích gieo trồng của 24 công trình (21 hồ chứa, 3 hệ thống đập dâng) là 25.500 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích. Tuy nhiên một số hồ chứa do diện tích gieo trồng lớn vì vậy cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm đảm bảo nguồn nước cho cả giai đoạn mùa khô năm 2021 (Bà Rịa, Phước Trung).

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích gieo trồng của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận – Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là 45.742 ha (26.177 ha lúa, 765 ha màu và 18.802 ha Thanh Long), chiếm khoảng 91% nhiệm vụ của toàn hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Thuận. Tính toán cân bằng nước cho thấy ở một số hồ chứa có khả năng không đảm bảo tưới bao gồm hệ thống tưới Sông Móng – Ba Bàu, hồ Núi Đất và Cà Giang. Do đó đề xuất điều chỉnh diện tích sản xuất lúa cho tổng diện tích khoảng 205 ha, sử dụng nước tiết kiệm và có kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước trong giai đoạn sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021 cho các công trình trên.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem tro bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.850</b>	<b>1.605</b>	<b>188.968</b>	<b>620</b>	<b>100</b>	<b>188.459</b>	<b>62</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	25	24	2.583	5	100	2.583	77	Thiếu cục bộ
2	Quảng Nam		464	377	24.737	49	100	24.737	74	Thiếu cục bộ
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	351	312	25.495	134	100	25.495	69	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	468	436	30.717	77	100	30.717	69	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	58	48	20.939	109	100	20.939	59	Đủ nước
6	Khánh Hòa	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	187	169	13.215	35	100	13.215	65	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	119	104	25.540	44	99	25.236	56	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	177	135	45.742	167	100	45.537	31	Thiếu cục bộ

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức

trương đương và lớn hơn TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.807	+255	+60	-15	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3.109	+354	+76	-4	Không hạn
3	Câu Lô		Câu Lô	3.024	+363	+80	-11	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	3.005	+260	+66	-9	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	2.451	+326	+83	-1	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	3.361	+259	+55	-17	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.239	+282	+45	-16	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	2.967	+427	+106	+11	Không hạn
9	Trà My		Trà My	4.725	+215	+53	-20	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	3.572	+238	+73	+5	Không hạn
11	Hội An		Hội An	2.923	+319	+65	-24	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	3.490	+221	+34	-28
13	Trà Khúc	Tur Nghĩa, TP Quảng Ngãi		2.214	+217	+14	-43	Không hạn
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		2.459	+220	+21	-37	Không hạn
15	Ba Tơ	Ba Tơ		3.542	+195	+24	-35	Không hạn
16	An Chí	Nghĩa Hành		2.387	+234	+13	-43	Không hạn
17	Đức Phổ	Đức Phổ		2.150	+518	+21	-39	Không hạn
18	Mộ Đức	Mộ Đức		2.178	+433	+22	-36	Không hạn
19	Trà Bồng	Trà Bồng		3.233	+232	+27	-31	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.114	+60	-28	-59	Hạn vừa
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	2.527	+210	+8	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	952	+41	-35	-59	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	816	+229	-33	-63	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.073	+123	-17	-56	Hạn vừa
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.207	+74	-29	-65	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.299	+75	-25	-60	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.008	+112	-21	-60	Hạn vừa
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh	1.004	+282	-11	-59	Hạn vừa
29	Đồng Trăng		Huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh	1.253	+288	+14	-47	Không hạn
30	Nha Trang		TP. Nha Trang	1.109	+182	-3	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		TP. Cam Ranh, Cam Lâm, Khánh Sơn	1.196	+246	+23	-46	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	767	+152	+37	-57	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
33	Tân Mỹ		Huyện Bắc Ái, Ninh Sơn	747	+401	+11	-48	Không hạn
34	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	349	+247	-22	-58	Hạn vừa
35	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	482	+102	-11	-47	Hạn vừa
36	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	514	+294	+4	-43	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	634	+183	-19	-58	Hạn vừa

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>417.876</b>	<b>132.457</b>	<b>55.692</b>	<b>229.727</b>	<b>229.727</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>0</b>	
1	Đà Nẵng	4.060	1.300		2.760	2.760						
2	Quảng Nam	72.500	30.000		42.500	42.500						
3	Quảng Ngãi	58.858	18.819	2.064	37.975	37.975						
4	Bình Định	65.127	17.212		47.915	47.915						
5	Phú Yên	69.761	43.261		26.500	26.500				500	0	-
6	Khánh Hòa	39.952	2.500	18.000	19.452	19.452						
7	Ninh Thuận	29.010	9.575	2.510	16.925	16.925						
8	Bình Thuận	78.608	9.790	33.118	35.700	35.700						

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là khoảng **khoảng 362 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (230 nghìn ha lúa, 132 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên ở tỉnh Phú Yên có hiện tượng hạn hán cục bộ do việc vận hành các hồ thủy điện không đảm bảo nguồn nước, ngoài ra một số hồ chứa nhỏ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận cần điều chỉnh diện tích sản xuất nhằm tiết kiệm nguồn nước cho giai đoạn mùa khô năm 2021.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 12/03/2021.**